

Số: 295/QĐ-VNLNT

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách quý II và 6 tháng đầu năm 2023 của Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam

Căn cứ Quyết định số 1298/QĐ-BKHCN ngày 20/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Theo đề nghị của Trưởng ban Kế hoạch và Quản lý khoa học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách quý II và 6 tháng đầu năm 2023 của Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam (chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng ban Kế hoạch và Quản lý khoa học, Chánh Văn phòng, Trưởng ban Hợp tác quốc tế và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ KHTC (đề bc);
- Lưu: VT, KHQLKH.

VIỆN TRƯỞNG



Trần Chí Thành



VIỆN NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ
VIỆT NAM
Chương: 017A

(Kèm theo Thông tư
90/2018/TT-BTC)

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUÝ II NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 295/QĐ-VNLNT ngày 13 / 7/2023 của Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam)
(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Viện NCHN	Viện KHKTHN	Viện CNXH	Trung tâm Hạt nhân	Văn phòng	CNBX	CXHN	CANTI	NDE	NTC
	2	3	4=5+6+...	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí												
I	Số thu phí, lệ phí												
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại												
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước												
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	47.744,0	47.744,0	14.247,0	12.103,0	7.592,0	1.860,0	3.787,0		3.548,0	1.181,0	1.870,0	1.556,0
I	Nguồn ngân sách trong nước	47.744,0	47.744,0	14.247,0	12.103,0	7.592,0	1.860,0	3.787,0		3.548,0	1.181,0	1.870,0	1.556,0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	38.474,0	38.474,0	11.547,0	5.533,0	7.592,0	1.860,0	3.787,0		3.548,0	1.181,0	1.870,0	1.556,0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	600,0	600,0			600,0							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	600,0	600,0			600,0							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở												



2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	37.874,0	37.874,0	11.547,0	5.533,0	6.992,0	1.860,0	3.787,0		3.548,0	1.181,0	1.870,0	1.556,0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	9.270,0	9.270,0	2.700,0	6.570,0								
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.270,0	9.270,0	2.700,0	6.570,0								





(Kèm theo Thông tư
90/2018/TT-BTC)

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC 6 THÁNG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 295/QĐ-VNLNT ngày 13 / 7 /2023 của Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam)
(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Viện NCHN	Viện KHKTHN	Viện CNXH	Trung tâm Hạt nhân	Văn phòng	CNBX	CXHN	CANTI	NDE	NTC
	2	3	4=5+6+...	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí												
I	Số thu phí, lệ phí												
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại												
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước												
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	98.326,0	98.326,0	28.141,0	22.402,0	15.568,0	5.246,0	9.573,0	450,0	6.993,0	2.716,0	4.467,0	2.770,0
I	Nguồn ngân sách trong nước	98.326,0	98.326,0	28.141,0	22.402,0	15.568,0	5.246,0	9.573,0	450,0	6.993,0	2.716,0	4.467,0	2.770,0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	88.866,0	88.866,0	25.441,0	15.832,0	15.568,0	5.246,0	9.573,0	450,0	6.993,0	2.716,0	4.467,0	2.580,0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	15.467,0	15.467,0	2.838,0	4.880,0	2.800,0	1.170,0	560,0	450,0	1.125,0	582,0	932,0	130,0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	13.487,0	13.487,0	2.348,0	4.520,0	2.430,0	970,0	450,0	450,0	1.025,0	462,0	832,0	



	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	1.980,0	1.980,0	490,0	360,0	370,0	200,0	110,0		100,0	120,0	100,0	130,0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	72.119,0	72.119,0	22.603,0	10.952,0	12.768,0	4.076,0	7.733,0		5.868,0	2.134,0	3.535,0	2.450,0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.280,0	1.280,0					1.280,0					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	190,0	190,0										190,0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	190,0	190,0										190,0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	9.270,0	9.270,0	2.700,0	6.570,0								
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.270,0	9.270,0	2.700,0	6.570,0								

